

Đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại Việt Nam

Phạm Thị Nga

Khoa Toán Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại Việt Nam, thông qua việc kiểm chứng điều kiện Marshall — Lerner trong bối cảnh kinh tế Việt Nam. Số liệu về các biến số sử dụng trong nghiên cứu có tần suất theo quý, trong khoảng thời gian từ Q1/2000 đến Q1/2016. Điểm mới trong nghiên cứu này là tác giả đã tính toán và sử dụng tỷ giá hối đoái hữu hiệu thực tế (REER) trong phân tích thay cho tỷ giá hối đoái song phương mà các nghiên cứu trước đây vẫn sử dụng. Kết quả cho thấy phá giá đồng nội tệ không giúp cải thiện cán cân thương mại quốc gia.

Từ khóa: cán cân thương mại; điều kiện Marshall — Lerner; tỷ giá hối đoái hữu hiệu thực tế (REER)

1. Giới thiệu

Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái (TGHĐ) đến nền kinh tế luôn là một vấn đề được quan tâm, đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển. Một trong những kênh tác động của tỷ giá đến nền kinh tế là thông qua tác động tới thương mại quốc tế.

Theo lý thuyết truyền thống, khi tỷ giá tăng thì sẽ dẫn đến sự thay đổi trong mức giá tương đối giữa hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu, cụ thể, giá cả của hàng hóa xuất khẩu sẽ trở nên rẻ hơn, trong khi giá hàng nhập khẩu lại trở nên đắt đỏ hơn. Sự thay đổi này sẽ kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, dẫn đến cải thiện cán cân thương mại (CCTM). Tuy nhiên, tác động thực tế của TGHĐ tới CCTM không phải lúc nào cũng diễn ra như lý thuyết nêu trên. Ở mỗi nền kinh tế, phá giá sẽ có ảnh hưởng nhất định đến CCTM nhưng mức độ ảnh hưởng như thế nào còn phụ thuộc vào cơ cấu và đặc điểm hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu của nước phá giá.

Đối với Việt Nam, hiệu quả của phá giá nội tệ trong mục tiêu cải thiện CCTM vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến trái chiều. Theo Nguyễn Thị Ái Linh và Hoàng Thị Kim (2016), muốn đạt được mục tiêu thặng dư CCTM cần có sự giảm giá đồng tiền một cách đáng kể để đem lại lợi thế thương mại quốc tế trên phương diện giá cả [5]. Ông Lê Minh Hưng, thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhận định phá giá nội tệ không phải là một giải pháp thích hợp nhằm hỗ trợ xuất khẩu trong điều kiện cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam hiện nay [9]. Có thể nói, sự khác nhau về quan điểm của các chuyên gia cho thấy sự thiếu một câu trả lời thực sự rõ ràng và đáng tin cậy về mối quan hệ giữa TGHĐ và CCTM trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam.

Từ những luận điểm nêu trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình kinh tế lượng nhằm đánh giá tác động của TGHĐ tới CCTM trong bối cảnh kinh tế Việt Nam.

TGHĐ hữu hiệu đa phương sẽ được sử dụng thay cho tỷ giá song phương VND/USD mà phần lớn các nghiên cứu trước đây đã sử dụng. Thông qua kết quả thu được, tác giả đưa ra một số kết luận và hàm ý chính sách.

2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận phân phối tự hồi quy (Autoregressive Distributed Lag — ARDL), được phát triển bởi Pesaran & Shin (1999), sau đó được tiếp tục mở rộng bởi Pesaran & cộng sự (2001), Oskooee & Goswami (2003). Tác giả sẽ ứng dụng cách tiếp cận trong các nghiên cứu trên để xem xét tác động của TGHĐ đến CCTM Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

Mô hình cơ bản để đánh giá tác động của TGHĐ tới CCTM quốc gia có dạng như sau:

$$\ln TB = \alpha + \beta \ln Y + \delta \ln REER + \gamma \ln Y^f + u \quad (1)$$

Trong đó, TB là CCTM, được đại diện bởi tỷ số giữa tổng kim ngạch xuất khẩu chia cho tổng kim ngạch nhập khẩu của nước phá giá nội tệ; Y là thu nhập thực tế trong nước của nước phá giá; REER là tỷ giá hối đoái thực tế; Y^f là thu nhập thực tế của phía nước ngoài. Theo lý thuyết kinh tế, nếu cầu xuất khẩu và cầu nhập khẩu co giãn mạnh theo tỷ giá, tức việc đồng nội tệ mất giá giúp cải thiện CCTM thì hệ số ước lượng hệ số được kỳ vọng có giá trị dương, và ngược lại.

Mô hình (1) mới chỉ xem xét mối quan hệ giữa các biến số tính tại cùng một thời điểm. Tuy nhiên, tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô thường có độ trễ; hơn nữa, trong trường hợp các chuỗi số là không dừng, kết quả ước lượng (1) bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất có thể là giả mạo. Nhằm khắc phục những vấn đề này, Oskooee và Goswami (2003) gợi ý đưa mô hình về dạng ARDL như sau:

$$\ln TB = a + \sum_{k=1}^{m_1} b_k \ln TB(-k) + \sum_{k=0}^{m_2} c_k \ln Y(-k) + \sum_{k=0}^{m_3} d_k \ln REER(-k) + \sum_{k=0}^{m_4} e_k \ln Y^f(-k) + \varepsilon \quad (2)$$

Trong phương trình (2), k thể hiện độ trễ của các biến trong mô hình. Chuyển (2) về dạng hiệu chỉnh sai số (Error Correction Model — ECM) cho phép đánh giá tác động của các biến số tới CCTM trong cả ngắn hạn và dài hạn. Mô hình dạng ECM của (2) như sau:

$$D(\ln TB) = \sum_{k=1}^{m_1-1} b_k^* D(\ln TB(-k)) + \sum_{k=0}^{m_2-1} c_k^* D(\ln Y(-k)) + \sum_{k=0}^{m_3-1} d_k^* D(\ln REER(-k)) + \sum_{k=0}^{m_4-1} e_k^* D(\ln Y^f(-k)) + \varphi \cdot EC(-1) + \varepsilon \quad (3)$$

Với EC - error correction, là phần hiệu chỉnh sai số, $EC = \ln TB - a' - \theta_1 \cdot \ln Y - \theta_2 \cdot \ln REER - \theta_3 \cdot \ln Y^f$.

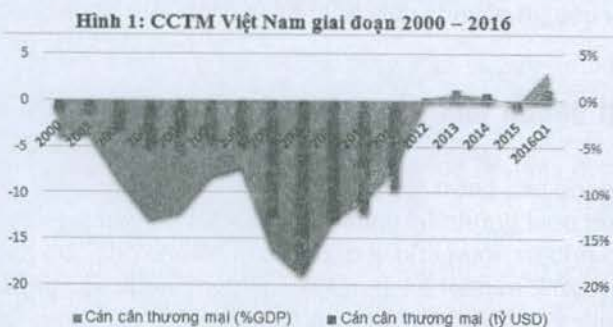
Các biến kinh tế vĩ mô được sử dụng trong phân tích thực nghiệm đều được thống kê theo quý, trong giai đoạn từ quý 1 năm 2000 đến quý 1 năm 2016. Các số liệu được lấy từ nguồn quốc tế IFS - International Financial Statistics (Quỹ tiền tệ thế giới -IMF)

3. Kết quả thực nghiệm

3.1. Khái quát về thực trạng thương mại quốc tế của Việt Nam

Trong giai đoạn 2000 — 2016, CCTM Việt Nam phần đa ở trong tình trạng thâm hụt. Mức thâm hụt bắt đầu lún sâu từ năm 2007 — thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO. Thâm hụt thương mại tiếp tục và kéo dài đến hết năm 2011. Năm 2012, CCTM thặng dư nhẹ, chỉ 0.23% GDP, thặng dư năm 2013 chiếm 0.71% GDP, nhưng đến 2014 thì có chiều hướng xấu đi và giá trị thặng dư chỉ còn 795 triệu USD — chiếm 0.43% GDP.

Năm 2015 là năm mà Việt Nam chịu nhiều sức ép từ phía thị trường ngoại hối quốc tế, vậy nên 2015 cũng là năm mà NHNN có nhiều can thiệp thông qua việc liên tiếp điều chỉnh tăng tỷ giá USD/VND nhằm hỗ trợ hàng hóa sản xuất trong nước. Thực tế, CCTM Việt Nam vẫn không thể tránh khỏi tình trạng thâm hụt với giá trị nhập siêu là 764 triệu USD, chiếm 0.4% GDP.



Nguồn: Tổng hợp từ IMF và GSO

Về cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng, cùng với sự gia tăng của nhóm hàng công nghiệp nhẹ như dệt

may, da giày, ... thì nhóm hàng chế biến công nghiệp nặng như điện tử máy tính, điện thoại, linh kiện cũng tăng. Tuy nhiên, máy móc, nguyên nhiên vật liệu để sản xuất những mặt hàng này thì Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nước ngoài. Vậy nên, khi giá trị xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp nặng tăng cũng đồng nghĩa là nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu cũng tăng.

Về cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng, tư liệu sản xuất của Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài. Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu luôn chiếm trên 90% tổng kim ngạch nhập khẩu. Thực tế này cho thấy sự hạn chế của ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, nên sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào nguồn tư liệu sản xuất nhập khẩu.

3.2. Kiểm định nghiệm đơn vị, độ trễ tối ưu và kiểm định đồng liên kết

Nhằm loại bỏ yếu tố mùa vụ, các biến số thực nghiệm được làm trơn bằng phương pháp trung bình trượt trước khi đưa vào phân tích. Việc kiểm định tính dừng của các biến được thực hiện thông qua kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey — Fuller (ADF) với độ trễ tự động được Eviews9 lựa chọn tối ưu theo tiêu chuẩn AIC (Akaike Information Criterion). Kết quả ở bảng 2 cho thấy các biến đều là chuỗi dừng bậc 1, thỏa mãn điều kiện cần của cách tiếp cận ARDL.

Bảng 1: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

	Độ trễ	Thông kê ADF		Độ trễ	Thông kê ADF
$\ln(TB)$	4	-1.393257	$D(\ln(TB))$	3	-6.725837***
$\ln(Y)$	7	-1.951444	$D(\ln(Y))$	6	-2.815453*
$\ln(REER)$	0	-0.291100	$D(\ln(REER))$	0	-7.358643***
$\ln(Y^f)$	1	-1.972689	$D(\ln(Y^f))$	0	-11.08286***

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; * có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Việc lựa chọn độ trễ của các biến trong mô hình (2) được phần mềm tự động thực hiện thông qua tiêu chí định trước. Mô hình tối ưu được lựa chọn theo tiêu chuẩn AIC là ARDL(3,0,0,0), với 3,0,0,0 lần lượt là các giá trị m_1, m_2, m_3, m_4 trong (2). Để phù hợp hơn với thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, tác giả đưa thêm vào (2) biến giá WTO, nhận giá trị bằng 0 trong giai đoạn 2000Q1 — 2006Q4 (trước khi Việt Nam gia nhập WTO), và nhận giá trị bằng 1 trong giai đoạn 2007Q1 — 2016Q1 (sau khi Việt Nam gia nhập WTO).

Kiểm định đồng tích hợp nhằm xác định việc tồn tại hay không mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Nếu tồn tại mối quan hệ dài hạn, việc ước lượng các hệ số dài hạn và ngắn hạn dựa vào mô hình ECM là có ý nghĩa. Bảng 2 cho biết giữa các biến nghiên cứu tồn tại mối quan hệ dài hạn với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 2: Kết quả kiểm định đồng tích hợp (Bound test)

Thông kê F	Số bậc tự do	Giá trị tới hạn I(0) và I(1) ở mức 1%	
		I(0) Bound	I(1) Bound
7.042633	3	4.29	5.61

3.3. Kết quả ước lượng

Về tác động dài hạn (bảng 3), các biến $\ln REER$, $\ln Y^f$ ảnh hưởng ngược chiều lên $\ln TB$; $\ln Y$ ảnh hưởng cùng chiều tới $\ln TB$.

Bảng 3: Ước lượng tác động cân bằng dài hạn

Biến phụ thuộc: $lnTB$			
Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị xác suất
lnY	0.387724**	0.164523	0.0221
$lnREER$	-0.645283***	0.224818	0.0058
lnY^*	-0.268836	0.163481	0.1059
WTO	-0.178954***	0.045153	0.0002
C	0.892791	0.928334	0.3405

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Thu nhập thực tế trong nước có tác động cùng chiều đến CCTM quốc gia, không phù hợp so với kỳ vọng. Tuy nhiên, hệ số này có ý nghĩa thống kê ở mức chặt. Hệ số ước lượng của biến lnY^* , hàm ý thu nhập thực tế phía nước ngoài tăng sẽ làm xấu đi CCTM Việt Nam. Mặc dù điều này không phù hợp với lý thuyết kinh tế, nhưng cũng dễ hiểu khi Việt Nam là một nước đang phát triển, chất lượng hàng hóa xuất khẩu và khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường còn nhiều hạn chế, dẫn đến người tiêu dùng nước ngoài sẽ chuyển hướng tiêu dùng sang hàng hóa có chất lượng và khả năng chiếm lĩnh thị trường tốt hơn khi thu nhập của họ tăng lên.

Hệ số của biến WTO ước lượng có giá trị âm, thể hiện sau khi trở thành thành viên của WTO thì CCTM của Việt Nam xấu đi. Hệ số ước lượng của WTO âm thể hiện sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế còn yếu; ngược lại, Việt Nam lại phụ thuộc nhiều vào nguồn hàng nhập khẩu nước ngoài.

Hệ số ước lượng của $lnREER$ bằng -0.645283 và có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy điều kiện Marshall — Lerner không được đáp ứng trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam, hay nói cách khác, phá giá nội tệ không giúp cải thiện CCTM. Kết quả này minh chứng cho thực trạng cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam gồm những mặt hàng có cơ cấu thấp theo tỷ giá như nông, lâm, thủy sản; nhập khẩu Việt Nam lại chủ yếu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu — những mặt hàng mà không thể giảm nhập khẩu cho dù mức giá/tỷ giá thay đổi. Đây là lý do mà Việt Nam không thể đạt được lợi thế cạnh tranh khi phá giá nội tệ.

Về tác động ngắn hạn (bảng 4), phá giá nội tệ có tác động tiêu cực tới CCTM trong ngắn hạn khi hệ số ước lượng của $D(LNREER)$ âm. Hệ số ước của $EC(-1)$ âm và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy cao, giá trị này cho biết khoảng 80.2% sai số (sự mất cân bằng) của quý trước được hiệu chỉnh trong quý hiện tại.

Bảng 4: Ước lượng tác động ngắn hạn

Biến phụ thuộc: $D(lnTB)$			
Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị xác suất
$D(LNTB(-1))$	0.206484	0.133305	0.1272
$D(LNTB(-2))$	0.291970**	0.119795	0.0181
$D(LNY)$	0.311090**	0.133539	0.0236
$D(LNREER)$	-0.517742**	0.200819	0.0127
$D(LNYF)$	-0.215701	0.131927	0.1079
$D(WTO)$	-0.143584***	0.040436	0.0008
$EC(-1)$	-0.802349***	0.134232	0.0000

Với: $EC = LNTB - (0.3877*lnY - 0.6453*lnREER - 0.2688*lnYF - 0.1790*WTO + 0.8928)$

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%;

Các kiểm định về dạng hàm, tự tương quan, phương sai sai số (PSSS) thay đổi (Bảng 5) đều cho

các kết quả tích cực về mô hình. Như vậy, có thể kết luận phần dư mô hình có tính ổn định và vì thế mô hình là ổn định, đáng tin cậy.

Bảng 5: Kết quả kiểm định về dạng hàm, tự tương quan, PSSS thay đổi

Kiểm định	Thông kê	Giá trị thống kê	Giá trị xác suất
Dạng hàm	F(2, 52)	1.216797	0.3045
Tự tương quan	F(2, 52)	0.115122	0.8915
	CHSQ(2)	0.273311	0.8723
PSSS thay đổi	F(7, 54)	0.809897	0.5829
	CHSQ(7)	5.890723	0.5526

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết là cách tiếp cận cơ bản đối với CCTM nhằm xây dựng mô hình kinh tế lượng kiểm chứng điều kiện Marshall Lerner đối với Việt Nam trong khoảng thời gian từ quý 1 năm 2000 đến quý 1 năm 2016.

Điểm mới của nghiên cứu là tác giả đã tính toán được thu nhập thực tế của Việt Nam, thu nhập thực tế của phía nước ngoài, và đặc biệt là tỷ giá hữu hiệu thực tế của Việt Nam và đưa vào phân tích định lượng. Trong mô hình thực nghiệm, tác giả cũng đã hiệu chỉnh mô hình bằng cách đưa thêm biến giả thể hiện quá trình mở cửa hội nhập của Việt Nam.

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, mối quan hệ cân bằng dài hạn và ngắn hạn giữa TGHH hữu hiệu thực tế và tỷ số xuất khẩu trên nhập khẩu là mối quan hệ ngược chiều, hay nói cách khác, phá giá nội tệ sẽ làm xấu đi CCTM quốc gia.

Mặc dù động thái phá giá tiền đồng của Chính phủ không chỉ đơn thuần nhằm vào mục tiêu “tăng xuất khẩu”, nhưng kết quả nghiên cứu cũng là một cơ sở khoa học cho việc ra các quyết sách về tỷ giá. Từ những kết quả nêu trên, tác giả xin được khuyến nghị một số điểm cần lưu ý trong các quyết sách về tỷ giá và CCTM như sau:

- Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phát triển nên có nhu cầu cao về nhập khẩu máy móc, thiết bị và các nguyên, nhiên, vật liệu sản xuất. Do vậy, phá giá VND sẽ không giúp hạn chế nhập khẩu.

- Ảnh hưởng tới CCTM của việc điều chỉnh giảm tỷ giá sẽ không lớn như kỳ vọng, vì hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có giá trị gia tăng thấp, hàm lượng nhập khẩu của hàng xuất khẩu đó là cao, vậy nên giá sử dụng điều chỉnh tỷ giá làm tăng lượng cầu hàng xuất khẩu thì đồng nghĩa lượng cầu hàng nhập khẩu cũng tăng.

- Cần cần nhắc đến các hệ quả đi kèm của việc giảm giá tiền đồng là gia tăng lạm phát và gánh nặng nợ nước ngoài.

- Giải pháp hạ giá VND để kích thích xuất khẩu không hiệu quả với cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay. Do vậy, nên chú trọng hơn đến các giải pháp dài hạn làm tăng giá trị gia tăng của hàng Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam một cách bền vững./.

Xem tiếp trang 46

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Công Tuấn. Nợ công Việt Nam nhìn từ kinh nghiệm châu Âu. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014. — 331 tr.
2. Đào Văn Hùng. Quản lý nợ công ở Việt Nam: Tiếp cận tới thông lệ quốc tế. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2016. — 246 tr.
3. Reinhart C.M., Reinhart V.R. and Rogoff K.S. (2012). Public debt overhangs: advanced-economy episodes since 1800, *Journal of Economic Perspectives*, 26(3), 69-86.
4. Nợ công đến mức nào là đủ, là an toàn? URL: <http://cafef.vn/no-cong-den-muc-nao-la-du-la-an-toan-20160527085507671.chn>
5. Báo đất Việt. URL: <http://baodatviet.vn/kinh-te/tai-chinh/lai-can-bao-nguy-co-no-cong-viet-nam-vuot-tran-3318697/>
6. Báo điện tử Chính phủ Việt Nam. URL: <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Thu-tuong-tra-loi-chat-van-ve-no-cong/201512/17788.vgp>
7. Bộ tài chính. Bản tin nợ công số 4, - tr.11. URL: http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/qln/qln_chitiet?dDocName=MOFUCM084850&afLoop=34091313221732310
8. Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách. Những đặc điểm của nợ công ở Việt Nam. URL: <http://vepr.org.vn/upload/533/20151113/CS%2010.pdf>
9. Chứng khoán báo Việt. URL: <http://www.bvsc.com.vn/>
10. International monetary fund. URL: <http://www.imf.org/external/index.htm>

Đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái...

Tiếp theo trang 42

Tài liệu tham khảo

- Dương Thị Thanh Mai (2002), Vận dụng mô hình phân tích chính sách tỷ giá ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, mã số 5.02.05, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Glauco de Vita & Andrew Abbott (2004), "The impact of exchange rate volatility on UK exports to EU countries", *Scottish Journal of Political Economy*, Vol. 51, No. 1, February 2004.
- Lương Thái Bảo, Hoàng Thị Lan Hương (2012), "Điều kiện Marshall — Lerner và định hướng chính sách tỷ giá ở Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, số 16, tháng 8/2012.
- Bahmani — Oskooee & Goswami (2003), "A Disaggregated Approach to Test the J-Curve Phenomenon: Japan versus Her Major Trading Partners", *Journal Economics and Finance*, Volume 27, number 1, Spring 2003.
- Nguyễn Thị Ái Linh, Hoàng Thị Kim (2016), "Tác động của tỷ giá đến cán cân thương mại: Kinh nghiệm từ Trung quốc và gợi ý cho Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 3/2016.
- Phạm Hồng Phúc (2009), Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, mã số 60.31.12, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Phan Thanh Hoàn, Nguyễn Đăng Hào (2007), "Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại Việt Nam thời kỳ 1995 — 2004", *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*, số 43, 2007.
- Siok Kun Sek & Wai Mun Har (2014), "Testing for Marshall — Lerner Condition: Bilateral Trades between Malaysia and Trading Partners", 2014 Engineering and Technology Publishing, doi: 10.12720/joams.2.1.23-28.
- Thời báo Kinh tế Việt Nam (2013), Phá giá VND: Chuyên gia: có, Ngân hàng Nhà nước: không, từ <http://vneconomy.vn/tai-chinh/pha-gia-vnd-chuyen-gia-co-ngan-hang-nha-nuoc-khong-20130206033645130.htm> [Truy cập ngày 14/08/2016].